

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, Ngày 30 tháng 10 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN
CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Mã chứng khoán: GEX

Địa chỉ trụ sở chính: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 024 39726245/6

Fax: 024 39726282

Người thực hiện công bố thông tin: Phạm Tuấn Anh

Địa chỉ: Số 52 Lê Đại Hành, phường Lê Đại Hành, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 024. 39726245

Fax: 024 39726282

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam công bố thông tin về Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2019

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 30/10/2019 tại đường dẫn. http://gelex.vn/financial_report

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

***Tài liệu đính kèm:**

Báo cáo tài chính riêng Quý III năm 2019

Người đại diện theo pháp luật/

Người được ủy quyền công bố thông tin

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Phạm Tuấn Anh

Số: 212./GELEX-TGD

V/v: Giải trình biến động lợi nhuận sau
thuế trên báo cáo riêng Quý 3 năm 2019
so với Quý 3 năm 2018

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch Chứng khoán TP Hồ Chí Minh**

Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (GELEX) là công ty niêm yết, hiện đang thực hiện giao dịch cổ phiếu trên thị trường HSX – mã chứng khoán GEX.

Tổng Công ty chúng tôi xin giải trình biến động lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trên báo cáo riêng Quý 3 năm 2019 so với Quý 3 năm 2018 như sau:

ĐVT: Tỷ đồng

Chỉ tiêu	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Biến động Quý 3.2019 /Quý 3.2018
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	539.720	604.245	(10,68)%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.043	140.503	(85,74)%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.043	140.503	(85,74)%

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 3 năm 2019 là 20 tỷ đồng; giảm 120,5 tỷ đồng, tương đương mức giảm 85,74% so với Quý 3 năm 2018. Nguyên nhân chủ yếu là do:

- Quý 3/2018 phát sinh khoản lãi từ thanh lý khoản đầu tư vào Công ty cổ phần KIP Việt Nam
- Chi phí quản lý Quý 3/2019 tăng so với cùng kỳ do các hoạt động mở rộng đầu tư phát triển.

Trân trọng báo cáo.

TỔNG GIÁM ĐỐC T. AM

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.



Nguyễn Văn Tuấn

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Điện thoại: 0243.972.6245

Fax: 0243.972.6282

GELEX

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ 3/2019

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2019



TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-34
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-34

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/9/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		762.625.269.268	1.836.819.132.320
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.352.108.264	96.894.594.635
111	1. Tiền		35.590.890.764	96.894.594.635
112	2. Các khoản tương đương tiền		4.761.217.500	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	250.089.052.551	250.092.726.936
121	1. Chứng khoán kinh doanh		250.089.052.551	250.092.726.936
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		408.179.402.318	1.383.527.045.945
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	98.714.312.893	255.961.042.861
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	5.228.153.924	3.591.396.155
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	271.600.000.000	1.068.175.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	45.745.239.089	68.907.910.517
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.108.303.588)	(13.108.303.588)
140	IV. Hàng tồn kho	9	56.345.257.006	97.162.848.296
141	1. Hàng tồn kho		56.345.257.006	97.162.848.296
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.659.449.129	9.141.916.508
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	914.595.483	7.502.447.184
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		5.529.328.844	1.629.836.374
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	1.215.524.802	9.632.950
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		7.581.331.797.168	6.545.676.230.569
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		262.957.500	348.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	-	348.000.000.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	262.957.500	-
220	II. Tài sản cố định		65.588.847.050	69.096.526.067
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	65.588.847.050	69.096.526.067
222	- Nguyên giá		174.866.770.836	174.026.394.645
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(109.277.923.786)	(104.929.868.578)
227	2. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	- Nguyên giá		60.000.000	60.000.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.000.000)	(60.000.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	12	236.477.335.204	247.105.973.960
231	- Nguyên giá		294.967.913.005	294.967.913.005
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(58.490.577.801)	(47.861.939.045)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		11.236.929.216	13.219.988.614
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	11.236.929.216	13.219.988.614
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	13	7.238.501.212.844	5.847.217.231.117
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.782.454.646.591	5.781.396.050.689
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		310.906.637.977	69.285.387.977
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.155.802.434.000	2.239.945.938
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.662.505.724)	(5.704.153.487)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		29.264.515.354	21.036.510.811
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	29.264.515.354	21.036.510.811
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		8.343.957.066.436	8.382.495.362.889


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/9/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		3.265.481.156.148	3.595.377.615.815
310	I. Nợ ngắn hạn		3.198.272.010.611	2.843.715.330.436
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	38.349.698.870	1.051.778.144.677
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	315.909.800	256.940.522
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	443.124.604	26.727.726.209
314	4. Phải trả người lao động		4.679.052.700	5.168.139.761
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	69.556.684.478	21.574.746.452
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	6.096.536.170	5.234.636.123
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	1.052.125.932.323	39.553.990.831
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	2.016.665.498.691	1.679.861.225.714
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn		2.123.935.262	4.352.998.000
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		7.915.637.713	9.206.782.147
330	II. Nợ dài hạn		67.209.145.537	751.662.285.379
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	19	43.914.882.262	44.731.618.150
337	2. Phải trả dài hạn khác	20	17.115.750.779	16.378.111.022
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	21	-	682.250.108.449
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn		6.178.512.496	8.302.447.758
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.078.475.910.288	4.787.117.747.074
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	5.076.520.799.184	4.785.046.410.969
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.457.000.000	547.112.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		127.623.799.184	172.334.410.969
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước		80.906.410.969	-
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		46.717.388.215	172.334.410.969
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1.955.111.104	2.071.336.105
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.955.111.104	2.071.336.105
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		8.343.957.066.436	8.382.495.362.889



Nguyễn Thị Nga
Người lập



Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Quý 3/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	539.720.381.905	604.244.974.397	1.855.178.785.324	2.008.924.410.309
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	25	-	-	167.187.000	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	26	539.720.381.905	604.244.974.397	1.855.011.598.324	2.008.924.410.309
11	4. Giá vốn hàng bán	27	521.064.903.383	586.049.867.145	1.796.760.120.474	1.959.093.489.980
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.655.478.522	18.195.107.252	58.251.477.850	49.830.920.329
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	88.018.147.029	203.460.420.015	268.638.928.562	422.793.791.987
22	7. Chi phí tài chính	29	68.636.243.510	70.097.352.373	228.224.876.645	203.619.533.142
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>56.221.747.965</i>	<i>64.816.803.974</i>	<i>170.825.311.652</i>	<i>184.602.368.347</i>
25	9. Chi phí bán hàng	30	1.904.157	1.310.329.420	728.335.937	(9.604.901.351)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	17.995.561.970	10.147.450.084	51.200.150.934	33.647.744.302
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		20.039.915.914	140.100.395.390	46.737.042.896	244.962.336.223
31	12. Thu nhập khác		3.021.000	402.186.818	5.721.300	508.246.956
32	13. Chi phí khác		375.575	1.000	25.375.981	1.270.954.973
40	14. Lợi nhuận khác		2.645.425	402.185.818	(19.654.681)	(762.708.017)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		20.042.561.339	140.502.581.208	46.717.388.215	244.199.628.206
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	23	-	-	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		20.042.561.339	140.502.581.208	46.717.388.215	244.199.628.206

Nguyễn Thị Nga

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		46.717.388.215	244.199.628.206
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		14.860.468.963	15.243.904.899
03	- Các khoản dự phòng		605.354.237	(17.755.595.590)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		2.892.291.786	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(265.445.304.788)	(420.356.096.732)
06	- Chi phí lãi vay		170.825.311.652	184.602.368.347
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(29.544.489.935)	5.934.209.130
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		154.328.956.681	6.206.757.761
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		40.817.591.290	12.181.122.587
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		42.658.931.837	606.312.263.943
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.640.152.842)	(4.841.000.730)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		3.674.385	18.469.763.961
14	- Tiền lãi vay đã trả		(129.962.186.285)	(118.107.429.486)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(27.424.900.258)	(826.829.447)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	2.600.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.991.144.434)	(2.615.737.374)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		46.246.280.439	522.715.720.345
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(9.179.126.551)	(951.820.500)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1.578.800.000.000)	(2.540.675.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		2.723.375.000.000	481.000.000.000
25	4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(1.460.091.029.902)	(471.583.462.266)
26	5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.146.473.240	654.630.225.191
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		345.222.872.610	246.647.261.643
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		24.674.189.397	(1.630.932.795.932)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán từ	Cho kỳ kế toán từ
			ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		228.457.000.000	1.195.112.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		1.693.027.339.480	1.963.736.670.048
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.048.855.638.735)	(1.790.411.859.353)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(106.805.000)	(338.587.823.000)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>(127.478.104.255)</i>	<i>1.029.848.987.695</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(56.557.634.419)	(78.368.087.892)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		96.894.594.635	131.524.793.836
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		15.148.048	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>40.352.108.264</u>	<u>53.156.705.944</u>

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 3/2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam (“Tổng Công ty”), tiền thân là Tổng Công ty Thiết bị Kỹ thuật Điện được thành lập theo Quyết định của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp nặng (nay là Bộ Công Thương). Sau đó, Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 8 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, và theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 12 năm 2010. Tổng Công ty cũng được cấp các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp sửa đổi sau này, với sửa đổi gần nhất là lần thứ 12 ngày 21 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tổng Công ty bao gồm quản lý vốn; kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng; các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV; kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi; kinh doanh và xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.4 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ, hàng hóa	- chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên liệu, vật liệu và hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tổng Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.5 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tổng Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.6 . Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.7 . Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Tổng Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

2.8 . Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Quyền sử dụng đất

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”).

2.9 . Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

2.10 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị khấu hao lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tổng Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tổng Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	50 năm
Tài sản khác	5 - 15 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.11 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tổng Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bên bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

2.12 . Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng:

- ▶ Chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh quá lớn; và
- ▶ Các chi phí khác.

2.13 . Các khoản đầu tư*Đầu tư vào công ty con*

Các khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

2.14 . Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tổng Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

2.15 . Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

2.16 . Các khoản dự phòng

Tổng Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tổng Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

2.17 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tổng Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch;
- ▶ Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

2.18 . Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được các cấp có thẩm quyền/ đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tổng Công ty và các công ty con và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tổng Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.19 . Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tổng Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê

2.20 . Thuế*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tổng Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tổng Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tổng Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tổng Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tổng Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	3.830.520.177	335.211.171
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	31.760.370.587	96.559.383.464
Các khoản tương đương tiền	4.761.217.500	-
	40.352.108.264	96.894.594.635

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Trái phiếu	250.000.000.000	250.000.000.000	-	250.000.000.000	250.000.000.000	-
- Ủy thác đầu tư	89.052.551	89.052.551	-	92.726.936	92.726.936	-
	250.089.052.551	250.089.052.551	-	250.092.726.936	250.092.726.936	-

(i) Chi tiết các khoản đầu tư trái phiếu phân loại là chứng khoán kinh doanh như sau:

Tổ chức phát hành	Mệnh giá VND	Giá đầu tư VND	Ngày đáo hạn	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (%/năm)
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	100.000.000.000	100.000.000.000	31/05/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	9,80%
- Công ty Cổ phần Đầu tư Công nghệ và Giáo dục Hải An	150.000.000.000	150.000.000.000	29/08/2020	Kỳ hạn 3 năm, lãi được nhận hàng năm.	10,350%
	250.000.000.000	250.000.000.000			

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 3/2019****5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu từ khách hàng	14.685.561.865	14.682.284.829
- Công ty cổ phần Chế tạo biến thế và Vật liệu điện Hà Nội	5.763.936.875	5.763.936.875
- Công ty cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	3.103.978.500	3.287.884.200
- Các khoản phải thu khách hàng khác	5.817.646.490	5.630.463.754
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	84.028.751.028	241.278.758.032
	98.714.312.893	255.961.042.861
Dự phòng phải thu khách hàng ngắn hạn khó đòi	(10.213.803.589)	(10.213.803.588)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/9/2019	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trả trước cho người bán	5.228.153.924	3.591.396.155
- Công ty Cổ phần An Ánh Hùng	95.121.213	2.102.458.282
- LS-Nikko Copper Inc.	1.767.445.535	-
- Glencore International AG	2.037.775.420	-
- Các khoản trả trước khác	1.327.811.756	1.488.937.873
	5.228.153.924	3.591.396.155

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	267.600.000.000	1.064.175.000.000
	271.600.000.000	1.068.175.000.000
Dự phòng phải thu cho vay ngắn hạn	(2.800.000.000)	(2.800.000.000)
Dài hạn		
Phải thu về cho vay các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	-	348.000.000.000
	-	348.000.000.000

8 . PHẢI THU KHÁC

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Tạm ứng	998.352.500	-	4.433.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.026.522.071	(94.500.000)	64.101.867.195	(94.500.000)
Phải thu khác	697.894.518	-	350.573.322	-
	45.745.239.089	(94.500.000)	68.907.910.517	(94.500.000)
Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	262.957.500	-	-	-
	262.957.500	-	-	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	55.651.939.743	-	90.062.940.847	-
Nguyên liệu, vật liệu	156.357.795	-	120.628.465	-
Hàng hoá	536.959.468	-	6.979.278.984	-
	56.345.257.006	-	97.162.848.296	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án xây dựng văn phòng khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn	6.983.062.592	4.919.124.001
- Cải tạo văn phòng tòa nhà Gelex	4.253.866.624	8.300.864.613
	11.236.929.216	13.219.988.614

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	126.204.606.588	29.988.868.828	7.154.700.909	10.678.218.320	174.026.394.645
- Mua trong kỳ	-	-	-	199.018.182	199.018.182
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	421.531.831	-	219.826.178	641.358.009
Số dư cuối kỳ	126.204.606.588	30.410.400.659	7.154.700.909	11.097.062.680	174.866.770.836
<i>Trong đó:</i>					
- Đã khấu hao hết	38.259.479.779	21.397.719.647	3.734.250.000	484.210.441	63.875.659.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	72.200.886.442	24.608.504.650	4.650.423.948	3.470.053.538	104.929.868.578
- Khấu hao trong kỳ	2.329.208.649	517.759.634	427.556.367	1.073.530.558	4.348.055.208
Số dư cuối kỳ	74.530.095.091	25.126.264.284	5.077.980.315	4.543.584.096	109.277.923.786
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	54.003.720.146	5.380.364.178	2.504.276.961	7.208.164.782	69.096.526.067
Tại ngày cuối kỳ	51.674.511.497	5.284.136.375	2.076.720.594	6.553.478.584	65.588.847.050

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Nhà cửa vật kiên trúc VND	Tài sản khác VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Số dư cuối kỳ	187.610.671.430	107.357.241.575	294.967.913.005
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	14.356.881.060	33.505.057.985	47.861.939.045
- Khấu hao trong kỳ	2.814.595.128	7.814.043.628	10.628.638.756
Số dư cuối kỳ	17.171.476.188	41.319.101.613	58.490.577.801
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	173.253.790.370	73.852.183.590	247.105.973.960
Tại ngày cuối kỳ	170.439.195.242	66.038.139.962	236.477.335.204

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/9/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con	5.782.454.646.591	5.771.792.140.867	(10.662.505.724)	5.781.396.050.689	5.775.691.897.202	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-	2.300.000.000.000	2.300.000.000.000	-
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-	2.222.264.638.660	2.222.264.638.660	-
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	1.210.190.007.931	1.210.190.007.931	-	1.208.600.262.029	1.208.600.262.029	-
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	50.000.000.000	39.337.494.276	(10.662.505.724)	50.000.000.000	44.295.846.513	(5.704.153.487)
- Công ty TNHH Gelex Campuchia	-	-	-	531.150.000	531.150.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết	310.906.637.977	326.785.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	241.621.250.000	257.500.000.000	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	1.155.802.434.000	1.115.741.660.000	-	2.239.945.938	-	-
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	1.155.802.434.000	1.115.741.660.000	-	-	-	-
- Công ty Cổ phần K.I.P Việt Nam	-	-	-	2.239.945.938	-	-
	7.249.163.718.568	7.214.319.188.844	(10.662.505.724)	5.852.921.384.604	5.844.977.285.179	(5.704.153.487)

Đầu tư vào công ty con

Tên Công ty	30/9/2019		01/01/2019		Địa chỉ	Hoạt động chính
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết		
- Công ty TNHH MTV Năng lượng Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực năng lượng
- Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh và quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực thiết bị điện
- Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh	Quản lý các khoản đầu tư trong lĩnh vực kinh doanh dịch vụ vận tải kho bãi và lưu giữ hàng hóa
- Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	100,00%	100,00%	100,00%	100,00%	52 Lê Đại Hành, Hai Bà Trưng, Hà Nội	Kinh doanh bất động sản
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	45,00%	36,35%	45,00%	36,35%	Đường số 9, khu Công nghiệp Biên Hòa 1, tỉnh Đồng Nai	Sản xuất nguyên liệu chính trong ngành sản xuất dây, cáp điện, dây điện từ và cáp viễn thông
- Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	20,25%	20,25%	0,00%	0,00%	1B-D3, Khu phố Bình Dương, phường Long Bình Tân, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai	Kinh doanh dịch vụ cảng biển
Đầu tư vào đơn vị khác						
- Tổng công ty Viglacera - CTCP	12,23%	12,23%	0,00%	0,00%	Số 01 Đại lộ Thăng Long, phường Mễ Trì, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội	Sản xuất kinh doanh vật liệu xây dựng, kinh doanh bất động sản và xây dựng

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 3/2019****14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	19.884.094	36.291.667
Lãi mua hàng trả chậm	-	7.101.186.278
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	894.711.389	364.969.239
	914.595.483	7.502.447.184
Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.231.425.859	398.945.989
Sửa chữa và cải tạo văn phòng	9.482.924.611	961.037.281
Xây dựng hạ tầng và san nền	11.275.570.639	11.675.788.012
Tiền thuê đất trả trước	6.850.639.593	6.998.340.816
Chi phí trả trước dài hạn khác	423.954.652	1.002.398.713
	29.264.515.354	21.036.510.811

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/9/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Phải trả người bán	37.653.316.201	37.653.316.201	1.051.300.744.677	1.051.300.744.677
- <i>LS Nikko</i>	-	-	936.161.405.673	936.161.405.673
- <i>Cooper Inc</i>				
- <i>SOFIA MED</i>	20.254.920.424	20.254.920.424	30.755.083.475	30.755.083.475
- <i>CTCP xuất nhập khẩu và xây dựng Thái Sơn</i>	3.400.000.000	3.400.000.000	20.281.764.474	20.281.764.474
- <i>Nynas Pte Ltd</i>	5.166.385.476	5.166.385.476	-	-
- <i>Phải trả các đối tượng khác</i>	8.832.010.301	8.832.010.301	64.102.491.055	64.102.491.055
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	696.382.669	696.382.669	477.400.000	477.400.000
	38.349.698.870	38.349.698.870	1.051.778.144.677	1.051.778.144.677

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/9/2019	01/01/2019
	VND	VND
Người mua trả tiền trước	315.909.800	256.940.522
- <i>Phải trả đối tượng khác</i>	315.909.800	256.940.522
	315.909.800	256.940.522

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	162.629.665.533	162.629.665.533	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	7.009.012.692	7.214.904.544	205.891.852	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	26.424.900.258	-	27.424.900.258	1.000.000.000	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	302.825.951	3.925.106.428	3.784.807.775	-	443.124.604
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	4.211.282.801	4.211.282.801	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.134.428.502	4.134.428.502	-	-
	9.632.950	26.727.726.209	181.909.495.956	209.399.989.413	1.215.524.802	443.124.604

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 3/2019****18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	58.192.904.435	17.329.779.068
- Phí thanh toán trả chậm & phí LC UPAS	8.526.028.215	2.787.733.967
- Chi phí phải trả khác	2.837.751.828	1.457.233.417
	<u>69.556.684.478</u>	<u>21.574.746.452</u>
<i>Trong đó</i>		
- Chi phí phải trả cho các bên khác	69.556.684.478	21.574.746.452

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	6.096.536.170	5.234.636.123
	<u>6.096.536.170</u>	<u>5.234.636.123</u>
Dài hạn		
- Doanh thu cho thuê văn phòng	43.914.882.262	44.731.618.150
	<u>43.914.882.262</u>	<u>44.731.618.150</u>

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/9/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- BHXH, BHYT, BHTN và KPCĐ	209.569.280	115.566.076
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	168.168.778.961	570.091.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	191.935.000	298.740.000
- Chứng quyền đặt mua	-	18.000.000.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án	20.000.000.000	20.000.000.000
- Phải trả lãi vay	6.078.653.375	-
- Số dư thư tín dụng (LC) phải trả ngân hàng	856.599.925.122	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.104.674	2.104.674
- Phải trả khác cho các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	874.965.911	567.488.481
	<u>1.052.125.932.323</u>	<u>39.553.990.831</u>
Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	17.115.750.779	16.378.111.022
	<u>17.115.750.779</u>	<u>16.378.111.022</u>

21 . VAY

	01/01/2019		Trong kỳ		30/9/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	599.861.225.714	599.861.225.714	1.693.027.339.480	2.048.855.638.735	244.032.926.459	244.032.926.459
- Vay ngân hàng	599.861.225.714	599.861.225.714	1.318.875.580.939	1.699.703.880.194	219.032.926.459	219.032.926.459
- Vay tổ chức	-	-	349.151.758.541	349.151.758.541	-	-
- Vay bên liên quan	-	-	25.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	692.632.572.232	-	1.772.632.572.232	1.772.632.572.232
- Trái phiếu đến hạn thanh toán	1.080.000.000.000	1.080.000.000.000	692.632.572.232	-	1.772.632.572.232	1.772.632.572.232
	1.679.861.225.714	1.679.861.225.714	2.385.659.911.712	2.048.855.638.735	2.016.665.498.691	2.016.665.498.691
b) Vay dài hạn						
- Trái phiếu thường	682.250.108.449	682.250.108.449	10.382.463.783	692.632.572.232	-	-
	682.250.108.449	682.250.108.449	10.382.463.783	692.632.572.232	-	-

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**22.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018</i>				
Số dư đầu năm	2.668.000.000.000	622.337.724.760	318.245.709.498	3.608.583.434.258
Tăng vốn trong kỳ trước	720.000.000.000	547.112.000.000	-	1.267.112.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	244.199.628.206	244.199.628.206
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	(9.600.000.000)	(9.600.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu	677.600.000.000	(622.337.724.760)	(55.262.275.240)	-
Số dư cuối kỳ trước	4.065.600.000.000	547.112.000.000	497.583.062.464	5.110.295.062.464
<i>Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019</i>				
Số dư đầu năm nay	4.065.600.000.000	547.112.000.000	172.334.410.969	4.785.046.410.969
Tăng vốn trong kỳ này (1)	180.000.000.000	66.457.000.000	-	246.457.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ này	-	-	46.717.388.215	46.717.388.215
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (2)	-	-	(1.700.000.000)	(1.700.000.000)
Phát hành cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu (3)	636.840.000.000	(547.112.000.000)	(89.728.000.000)	-
Số dư cuối kỳ này	4.882.440.000.000	66.457.000.000	127.623.799.184	5.076.520.799.184

(1) Theo Nghị quyết số 19/2019/GELEX/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2019, Hội đồng quản trị của Tổng Công ty đã thông qua kết quả thực hiện quyền mua cổ phần của chứng quyền đợt 2. Theo đó, Tổng Công ty đã phát hành thêm 18.000.000 cổ phần tương ứng với việc thực hiện quyền mua cổ phần của 360 chứng quyền với mức giá 12.700 VND/cổ phiếu. Qua đó, tăng vốn điều lệ đã góp của Tổng Công ty lên 4.245.600.000.000 VND. Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần của Công ty cũng tăng lên 613.569.000.000 VND.

(2) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 11/GELEX/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19 tháng 4 năm 2019 của Đại hội đồng cổ đông, Tổng Công ty đã quyết định trích lập bổ sung quỹ khen thưởng phúc lợi và thưởng Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, với tổng số tiền là 1,7 tỷ đồng.

(3) Theo nội dung phê duyệt tại Nghị quyết số 30/2019/NQ-HĐQT ngày 18 tháng 9 năm 2019 của Hội đồng quản trị, Tổng Công ty đã hoàn tất việc phát hành thêm 63.684.000 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần cho cổ đông hiện hữu từ thặng dư vốn cổ phần và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

22.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	4.065.600.000.000	2.668.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	816.840.000.000	1.397.600.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	4.882.440.000.000	4.065.600.000.000

22.3 Cổ phiếu

	30/9/2019	01/01/2019
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	488.244.000	406.560.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	406.560.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	488.244.000	406.560.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	488.244.000	406.560.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

23 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	46.717.388.215	244.199.628.206
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	9.343.477.643	48.839.925.641
Các khoản điều chỉnh tăng	28.341.426.665	16.405.439.385
- <i>Các khoản phạt</i>	5.000.000	-
- <i>Chi phí thiếu hóa đơn chứng từ hợp lý hợp lệ</i>	437.503.488	356.895.872
- <i>Chi phí lãi vay không được khấu trừ</i>	24.868.149.390	14.561.801.538
- <i>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận liên quan đến khoản lỗ thuế</i>	3.030.773.787	1.486.741.975
Các khoản điều chỉnh giảm	(37.684.904.308)	(37.144.848.785)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	(37.684.904.308)	(36.678.664.800)
- <i>Hoàn nhập dự phòng bảo hành bán hàng theo biên bản thanh tra thuế</i>	-	(466.183.985)
Chi phí thuế TNDN	-	28.100.516.241

Lỗ chuyển sang từ năm trước

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2019, Tổng Công ty có khoản lỗ tính thuế lũy kế với tổng số tiền là 15.153.868.935 VND có thể bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai chi tiết như sau:

Đơn vị tính: VND

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 01/01/2019	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 30/9/2019
2018	2023	15.153.868.935	-	-	15.153.868.935
		15.153.868.935	-	-	15.153.868.935

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế này do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

24 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	512.545.024.320	579.449.048.095	1.776.679.092.998	1.943.245.685.459
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	23.887.846.005	21.615.440.316	68.053.532.333	55.382.462.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.287.511.580	3.180.485.986	10.446.159.993	10.296.262.295
	539.720.381.905	604.244.974.397	1.855.178.785.324	2.008.924.410.309

25 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	-	167.187.000	-
	-	-	167.187.000	-

26 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	512.545.024.320	579.449.048.095	1.776.511.905.998	1.943.245.685.459
Doanh thu cho thuê BĐS đầu tư và kinh doanh khách sạn	23.887.846.005	21.615.440.316	68.053.532.333	55.382.462.555
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	3.287.511.580	3.180.485.986	10.446.159.993	10.296.262.295
	539.720.381.905	604.244.974.397	1.855.011.598.324	2.008.924.410.309
Trong đó:				
- Doanh thu đối với các bên khác	23.213.561.583	21.253.501.396	64.730.286.945	65.218.234.334
- Doanh thu đối với bên liên quan	516.506.820.322	582.991.473.001	1.790.281.311.379	1.943.706.175.975

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn bán hàng hóa	508.621.997.371	573.519.351.174	1.762.737.689.971	1.924.677.790.746
Giá vốn cho thuê bất động sản	11.874.025.968	11.878.619.780	32.170.990.531	32.435.379.010
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	568.880.044	651.896.191	1.851.439.972	1.980.320.224
	521.064.903.383	586.049.867.145	1.796.760.120.474	1.959.093.489.980

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	16.557.748.816	45.205.100.070	75.645.405.947	80.563.126.758
Lãi kinh doanh chứng khoán	-	2.238.430.540	-	2.785.535.140
Lãi bán các khoản đầu tư	95.944.000	155.894.359.156	1.375.377.302	155.894.359.156
Cổ tức, lợi nhuận được chia	68.424.521.539	108.000.000	188.424.521.539	183.501.324.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.939.932.674	14.530.249	3.193.623.774	49.446.933
	88.018.147.029	203.460.420.015	268.638.928.562	422.793.791.987

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	56.221.747.965	64.816.803.974	170.825.311.652	184.602.368.347
Chiết khấu thanh toán, lãi mua	-	7.230.358.454	7.944.775.530	8.466.687.000
Lỗ kinh doanh chứng khoán	-	8.626.950.000	-	8.626.950.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	47.349.984	100.278.406	10.505.104.855	185.755.269
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	-	2.892.291.786	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	(14.408.887.500)	4.958.352.237	(5.573.928.914)
Chi phí phát hành trái phiếu	3.460.821.261	3.688.321.260	10.382.463.783	7.158.357.272
Chi phí tài chính khác	8.906.324.300	43.527.779	20.716.576.802	153.344.168
	68.636.243.510	70.097.352.373	228.224.876.645	203.619.533.142

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.603.904.157	1.426.148.620	5.081.333.937	2.570.765.325
Chi phí khác bằng tiền	-	6.000.000	-	6.000.000
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.602.000.000)	(121.819.200)	(4.352.998.000)	(12.181.666.676)
	1.904.157	1.310.329.420	728.335.937	(9.604.901.351)

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-	-	-
Chi phí nhân công	7.767.728.026	4.320.097.098	20.248.772.323	9.560.446.674
Chi phí khấu hao tài sản cố định	690.986.571	714.718.900	2.016.567.407	2.733.982.230
Thuế, phí, lệ phí	1.198.730.280	1.201.897.917	3.703.610.992	3.754.797.719
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.561.551.383	3.235.988.981	14.598.842.705	9.712.951.339
Chi phí khác bằng tiền	2.776.565.710	674.747.188	10.632.357.507	7.885.566.340
	17.995.561.970	10.147.450.084	51.200.150.934	33.647.744.302

32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 3/2019	Quý 3/2018	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/9/2019	Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/9/2018
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	508.844.618.856	574.963.331.989	1.763.404.533.616	1.926.820.641.600
Chi phí nhân công	9.533.481.276	6.165.754.626	25.377.936.323	14.538.875.195
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.969.717.416	5.008.626.694	14.860.468.963	15.243.904.899
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.649.779.132	2.593.324.001	30.156.608.972	16.347.455.925
Chi phí khác bằng tiền	4.064.772.830	8.780.609.339	14.889.059.471	10.185.455.312
	539.062.369.510	597.511.646.649	1.848.688.607.345	1.983.136.332.931

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Tổng Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Giao dịch	Cho kỳ kê toán từ	Cho kỳ kê toán từ
			ngày 01/01/2019	ngày 01/01/2018
			đến ngày 30/9/2019	đến ngày 30/9/2018
			VND	VND
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.085.019.648	104.390.180
		Cho vay	691.000.000.000	1.769.000.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.168.900.000.000	481.000.000.000
		Lãi cho vay	25.652.241.098	36.661.798.705
		Góp vốn	-	900.000.000.000
		Doanh thu bán hàng hóa	259.022.585.304	24.506.556.948
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.492.242.445	8.797.354.333
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	10.705.564.000
		Nhận đặt cọc tiền mua vật tư	410.000.000.000	-
		Cổ tức nhận được	180.000.000.000	60.000.000.000
		Cho vay	887.800.000.000	771.675.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	1.549.475.000.000	-
		Lãi cho vay	30.515.260.275	8.601.575.342
		Lãi đặt cọc mua vật tư phải trả	5.162.042.855	-
		Doanh thu bán hàng hóa	1.015.551.509.899	1.417.414.396.388
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	31.363.636	-
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê xe ô tô	15.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	68.915.472.000
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	975.954.545	1.204.090.909
		Doanh thu bán hàng hóa	451.664.712.613	468.652.135.638
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	36.000.000	-
		Cổ tức nhận được	-	17.273.484.500
		Lãi ký quỹ mua vật tư	7.711.265.673	-
		Doanh thu bán hàng hóa	26.381.352.708	11.743.665.334
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.000.000	432.733.680
		Nhận đặt cọc tiền mua vật tư	40.000.000.000	-
		Cổ tức công bố	-	36.363.367.500
		Lãi đặt cọc mua vật tư	216.986.301	-
		Doanh thu bán hàng hóa	26.381.352.708	11.743.665.334
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Doanh thu cung cấp dịch vụ	77.000.000	432.733.680
		Nhận đặt cọc tiền mua vật tư	40.000.000.000	-
		Cổ tức công bố	-	36.363.367.500
		Lãi đặt cọc mua vật tư	216.986.301	-
		Doanh thu bán hàng hóa	26.381.352.708	11.743.665.334

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng**Quý 3/2019**

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Hungary	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.114.257.331	10.223.367.151
Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	19.889.796.438	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	8.767.570.034	-
Công ty TNHH Gelex Campuchia	Công ty con	Cổ tức nhận được	8.424.521.539	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	103.267.000	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	1.173.100.000
Công ty TNHH MTV Sotrans Logistics	Công ty con	Mua hàng hóa và dịch vụ	2.181.775.154	-
Công ty TNHH MTV Gelex Logistics	Công ty con	Góp vốn	1.589.745.902	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	199.085.000	-
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	737.653.159	-
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	900.000.000
		Thu hồi gốc cho vay	5.000.000.000	-
		Lãi cho vay	298.630.137	-
		Đi vay	25.000.000.000	-
		Lãi đi vay	221.917.808	-
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	445.365.752	-
Công ty Dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	Doanh thu cung cấp dịch vụ	507.490.867	497.672.686
		Mua hàng hóa và dịch vụ	-	639.978.078.816
Công ty Chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Đầu tư trái phiếu kinh doanh	-	207.044.260.300

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng

Quý 3/2019

Số dư với bên liên quan

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu/phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung số dư</i>	<u>30/9/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
<i>Phải thu khách hàng</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.980.480	1.715.563.697
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	-	3.690.638.354
Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Phải thu tiền hàng	-	161.640.866.008
Công ty TNHH MTV Cadivi miền Bắc	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	354.750.000
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Phải thu tiền hàng	42.965.221.923	61.383.004.025
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Phải thu tiền hàng	10.164.156.958	2.741.444.784
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy Điện Việt Nam - Công ty TNHH Thiết bị đo điện EMIC	Công ty con	Phải thu tiền hàng, cung cấp dịch vụ	28.573.829.054	5.510.477.380
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu cung cấp dịch vụ	2.264.910.199	1.324.780.214
Công ty Cổ phần MHC	Công ty liên kết	Phải thu cung cấp dịch vụ	1.522.519	1.330.813
Công ty chứng khoán IB	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	57.129.895	48.735.929
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương	Bên liên quan thành viên HĐQT	Phải thu cung cấp dịch vụ	-	1.327.106
			<u>84.028.751.028</u>	<u>241.278.758.032</u>
<i>Phải thu khác</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	39.190.410.960	26.000.958.901
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	27.019.136.985
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Phải thu lãi vay	-	42.465.754
			<u>39.190.410.960</u>	<u>53.062.561.640</u>
<i>Phải thu về cho vay ngắn hạn</i>				
Công ty TNHH MTV Năng Lượng Gelex	Công ty con	Cho vay	267.600.000.000	745.500.000.000
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	-	313.675.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Cho vay	-	5.000.000.000
			<u>267.600.000.000</u>	<u>1.064.175.000.000</u>

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Quý 3/2019***Phải trả người bán***

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam	Công ty con	Thuê xe ô tô	16.500.000	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển	-	477.400.000
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển	679.882.669	-
			696.382.669	477.400.000

Phải thu về cho vay dài hạn

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Cho vay	-	348.000.000.000
			-	348.000.000.000

Phải trả khác

Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	5.162.042.855	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty con	Lãi trả trước mua vật tư	477.706.411	-
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	Công ty con	Lãi ký quỹ mua vật tư	216.986.301	-
Công ty Cổ phần Kho vận miền Nam	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	-	567.488.481
Công ty TNHH MTV SOTRANS LOGISTICS	Công ty con	Phí vận chuyển trả hộ	874.965.911	-
Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Lãi vay phải trả	221.917.808	-
			6.953.619.286	567.488.481

Vay

Công ty TNHH Một thành viên Gelex Land	Công ty con	Gốc vay phải trả	25.000.000.000	-
			25.000.000.000	-

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán.

Nguyễn Thị Nga
Người lập

Phạm Tuấn Anh
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Tuấn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2019

